

BÀI TẬP THẢO LUẬN NHÓM

Ông A là chồng, bà B là vợ. Tài sản chung của vợ chồng là một căn nhà có giá trị 500 triệu, hai con chung là M (20 tuổi, đầy đủ năng lực hành vi dân sự) và N (15 tuổi). Cha mẹ ông A không còn; ông A có 1 người con riêng là P (27 tuổi, đầy đủ năng lực hành vi dân sự).

1. Ngày 01/01/2019, do cần tiền chữa bệnh ung thư cho ông A nên bà B đã vay của ông D (người bạn thân thiết) số tiền là 200 triệu đồng. Ông D và bà B thỏa thuận bằng lời nói như sau: Ông D đồng ý cho bà B vay 200 triệu với lãi suất 10%/năm và hẹn trả chậm nhất là ngày 31/12/2019.

Hỏi: Hợp đồng giữa bà B và ông D có thể thỏa thuận bằng lời nói hay bắt buộc phải lập bằng văn bản? Vì sao?

2. Ngày 20/5/2020, thấy hoàn cảnh của ông A khó khăn, em của ông A là ông X đã tặng riêng anh trai mình một chiếc xe máy trị giá 50 triệu đồng.

Hỏi: Hợp đồng tặng cho chiếc xe này có hiệu lực khi nào? Vì sao?

3. Ngày 25/5/2020, ông A chết có lập di chúc hợp pháp để lại toàn bộ di sản cho con riêng của mình là P. Biết rằng: ông A có nợ riêng bà Q số tiền 60 triệu đồng; số tiền vay của ông D đã trả hết; tài sản còn lại là căn nhà chung với chiếc xe ông X tặng.

Hỏi:

- a. Di sản thừa kế của A trị giá bao nhiêu?
- b. Phân chia di sản thừa kế của A theo đúng quy định pháp luật?
- c. Thời hiệu bà Q khởi kiện yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông A là bao nhiêu năm?

CÂU HỎI ÔN TẬP DẠNG NHẬN ĐỊNH SAU ĐÂY ĐÚNG/SAI
(Những nhận định sau đây đúng hay sai? Tại sao?)

1. Tổ chức là chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự.
2. Tất cả mọi quan hệ liên quan đến tài sản đều là đối tượng điều chỉnh của Luật dân sự.
3. Tập quán là một nguồn của pháp luật dân sự Việt Nam.
4. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau.
5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giấy tờ có giá.
6. Quyền sở hữu tài sản bao gồm quyền chiếm hữu, hưởng dụng và định đoạt tài sản đó.
7. Phải là chủ sở hữu thì mới có quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản.
8. Hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản là quyền chiếm hữu của chủ sở hữu.
9. Tất cả hợp đồng đều phải lập bằng văn bản và có công chứng, chứng thực thì mới có hiệu lực pháp luật.
10. Trong giao kết hợp đồng sự im lặng của bên được đề nghị được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.
11. Hình thức của hợp đồng do pháp luật quy định.
12. Trong mọi trường hợp, người gây ra thiệt hại đều phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại mình đã gây ra trên thực tế.
13. Người chưa đủ mười lăm tuổi gây thiệt hại thì trong tất cả các trường hợp cha mẹ của họ phải lấy tài sản của mình để bồi thường thay cho con.
14. Để lại di sản thừa kế là quyền của tất cả cá nhân và tổ chức.
15. Thừa kế theo pháp luật chỉ được áp dụng trong trường hợp người để lại di sản không có di chúc.

CÂU HỎI ÔN TẬP DẠNG TRẮC NGHIỆM

- Quyền nào sau đây KHÔNG phải là quyền nhân thân?*
 - Quyền xác định lại giới tính.
 - Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người.
 - Quyền hưởng dụng.
 - Quyền được khai sinh.
- Nhận định nào sau đây ĐÚNG?*
 - Luật dân sự điều chỉnh mọi quan hệ tài sản.
 - Luật dân sự điều chỉnh mọi quan hệ nhân thân.
 - Luật dân sự điều chỉ điều chỉnh những quan hệ tài sản.
 - Luật dân sự điều chỉnh quan hệ tài sản được hình thành trên cơ sở bình đẳng giữa các chủ thể.
- Công ty A đã có sử dụng hình ảnh của cô người mẫu X để quảng cáo sản phẩm của Công ty mà không có sự đồng ý của cô X. Hành vi này đã vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nào?*
 - Hình sự.
 - Lao động.
 - Dân sự.
 - Hành chính.
- Hàng thừa kế thứ nhất của A gồm:*
 - Ông bà nội, ông bà ngoại, anh, chị, em ruột của A.
 - Vợ, chồng, cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của A.
 - Bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của A.
 - Cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, vợ chồng, anh chị em ruột của A.
- Hợp đồng nào sau đây bắt buộc phải lập bằng văn bản và công chứng hoặc chứng thực và phải được đăng ký?*
 - Hợp đồng thuê xe du lịch.
 - Hợp đồng vay tài sản.
 - Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
 - Hợp đồng mua bán quần áo.
- A mượn một xe máy thuộc sở hữu của B. Hỏi A có những quyền gì đối với tài sản đó?*

- a. Quyền chiếm hữu, quyền sử dụng.
 - b. Quyền sử dụng, quyền định đoạt.
 - c. Quyền định đoạt, quyền chiếm dụng.
 - d. Quyền chiếm dụng, quyền sử dụng.
7. Trường hợp nào sau đây không phải là bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng?
- a. Bồi thường thiệt do làm ô nhiễm môi trường.
 - b. Bồi thường thiệt do vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng.
 - c. Bồi thường thiệt do người thi hành công vụ gây ra.
 - d. Bồi thường thiệt do vi phạm nghĩa vụ giao hàng.
8. Nhận định nào sau đây là ĐÚNG?
- a. Người từ đủ mười tám tuổi trở lên gây thiệt hại thì phải tự bồi thường.
 - b. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi gây thiệt hại thì cha, mẹ phải bồi thường.
 - c. Người chưa đủ mười lăm tuổi gây thiệt hại thì cha, mẹ luôn phải bồi thường.
 - d. Người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại thì người giám hộ phải bồi thường.
9. Chủ thể nào sau đây KHÔNG phải là chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự?
- a. Cá nhân.
 - b. Pháp nhân.
 - c. Nhà nước CHXHCN Việt Nam.
 - d. Tổ hợp tác.
10. Tài sản nào sau đây KHÔNG phải là giấy tờ có giá?
- a. Cổ phiếu.
 - b. Séc.
 - c. Quyền sử dụng đất.
 - d. Công trái.
11. Quan hệ nào sau đây KHÔNG phải đối tượng điều chỉnh của Luật dân sự?
- a. Quan hệ giữa ông A với Nhà nước về việc đóng thuế thu nhập cá nhân.
 - b. Quan hệ giữa anh B và chị C về hợp đồng tặng cho tài sản.
 - c. Anh M được hưởng di sản thừa kế của cha mình.
 - b. Bà Y phải bồi thường thiệt hại cho bà X do có lỗi khi tham gia giao thông làm hư hỏng xe của bà X.
12. Nơi nào sau đây không phải là địa điểm mở thừa kế?

- a. Nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản.
 - b. Nơi có toàn bộ di sản.
 - c. Nơi có phần lớn di sản.
 - d. Nơi cư trú của những người ở hàng thừa kế thứ nhất.
13. Phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự Việt Nam là:
- a. Phương pháp bình đẳng, tự quyết định, tự định đoạt.
 - b. Phương pháp mệnh lệnh hành chính.
 - c. Phương pháp quyền uy phục tùng.
 - d. Phương pháp cho phép.
14. Nguyên tắc nào sau đây không phải là nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự Việt Nam?
- a. Nguyên tắc thiện chí, trung thực.
 - b. Nguyên tắc suy đoán vô tội.
 - c. Nguyên tắc tự chịu trách nhiệm.
 - d. Nguyên tắc bình đẳng.
15. Pháp nhân nào sau đây là pháp nhân phi thương mại?
- a. Doanh nghiệp tư nhân.
 - b. Doanh nghiệp xã hội.
 - c. Công ty hợp danh.
 - d. Công ty cổ phần.
16. Quyền nào sau đây KHÔNG phải là “quyền khác” đối với tài sản?
- a. Quyền đối với bất động sản liền kề.
 - b. Quyền hưởng dụng.
 - c. Quyền bề mặt.
 - d. Quyền sử dụng.
17. M bán cho N chiếc xe máy thuộc sở hữu của mình. Hỏi M đang thực hiện quyền gì đối với tài sản mà mình sở hữu?
- a. Quyền chiếm hữu.
 - b. Quyền sử dụng.
 - c. Quyền định đoạt.
 - d. Quyền chiếm dụng.
18. Người nào sau đây KHÔNG phải là người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc?

- a. An (10 tuổi) là con ngoài giá thú của người để lại di sản.
- b. Phương (15 tuổi) là con nuôi hợp pháp của người để lại di sản.
- c. Bà Huỳnh (55 tuổi) là vợ đã ly thân với người để lại di sản 10 năm.
- d. Sáng (19 tuổi) là con trai ruột của người để lại di sản.

19. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản đối với động sản kể từ thời điểm mở thừa kế là bao nhiêu năm?

- a. 30 năm.
- b. 20 năm.
- c. 10 năm.
- d. 03 năm.

20. X chết, di sản là 600 triệu đồng, không để lại di chúc. Những người liên quan gồm: Cha mẹ ruột, vợ, anh ruột, chị ruột và con (20 tuổi), con (14 tuổi). Phần di sản thừa kế của mỗi người được hưởng là:

- a. 120 triệu đồng.
- b. 100 triệu đồng.
- c. 85 triệu đồng.
- d. 50 triệu đồng.

21. Hợp đồng dân sự có thể được lập bằng:

- a. lời nói và văn bản.
- b. lời nói, văn bản và hành vi cụ thể.
- c. Chỉ văn bản.
- d. văn bản và hành vi cụ thể.

CÂU HỎI ÔN TẬP DẠNG TỰ LUẬN BÀI PHÁP LUẬT DÂN SỰ

1. Phân tích và cho ví dụ minh họa về các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự Việt Nam.
2. Trình bày về chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam? Lấy ví dụ minh họa.
3. Pháp nhân thương mại và pháp nhân phi thương mại quy định như thế nào trong BLDS 2015? Lấy ví dụ minh họa.
4. Trình bày khái niệm tài sản và lấy ví dụ về các dạng tồn tại của tài sản.
5. Phân biệt động sản với bất động sản? Lấy ví dụ minh họa.
6. Phân biệt quyền sở hữu tài sản với quyền khác đối với tài sản? Lấy ví dụ minh họa.
7. Nêu các điều kiện để một hợp đồng dân sự có hiệu lực pháp luật.
8. Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân được quy định như thế nào.
9. Nêu các loại thời hiệu khởi kiện về thừa kế.
10. Thừa kế thế vị là gì? Cho ví dụ minh họa.

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ CẤU TRÚC BÀI

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA BÀI HỌC

1. Mục đích

Bài học này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về:

- Khái niệm pháp luật dân sự; đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh và nguồn của pháp luật dân sự.
- Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.
- Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự gồm cá nhân, pháp nhân, Nhà nước CHXHCN Việt Nam.
- Chế định về tài sản, quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản.
- Chế định về hợp đồng dân sự với những nội dung như: khái niệm hợp đồng; hình thức hợp đồng; nội dung của hợp đồng; hiệu lực của hợp đồng; giao kết hợp đồng; thực hiện hợp đồng; sửa đổi, chấm dứt hợp đồng.
- Nội dung cơ bản của chế định bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng như: căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại; nguyên tắc bồi thường thiệt hại; năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.
- Chế định về thừa kế với những quy định về quyền thừa kế; thời điểm, địa điểm mở thừa kế; người thừa kế; người không được quyền hưởng di sản; thời hiệu thừa kế; thừa kế theo di chúc; thừa kế theo pháp luật.

2. Yêu cầu

Sau khi học xong bài học này, sinh viên cần:

- Hiểu được khái niệm, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh và nguồn của pháp luật dân sự.
- Hiểu được các nguyên tắc cơ bản và chủ thể của pháp luật dân sự.
- Hiểu được khái niệm về tài sản, nội dung của quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản.
- Phân biệt được quan hệ pháp luật dân sự với quan hệ pháp luật hành chính, hình sự; phân biệt được vi phạm pháp luật dân sự với các hành vi vi phạm pháp luật khác (như vi phạm pháp luật hành chính, vi phạm pháp luật hình sự (tội phạm));
- Vận dụng được quy định của BLDS 2015 để giải quyết những vấn đề cơ bản về hợp đồng; bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng và thừa kế.

II. CẤU TRÚC BÀI HỌC

1. Khái quát về Luật Dân sự

1.1. Khái niệm

1.2. Nguyên tắc cơ bản của Luật Dân sự

2. Một số nội dung cơ bản của Luật dân sự

2.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

2.2. Tài sản, quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản

2.3. Hợp đồng dân sự

2.4. Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

2.5. Thừa kế

Bài 4
PHÁP LUẬT DÂN SỰ

Kết cấu bài giảng

PHÁP LUẬT DÂN SỰ

- I. Khái quát về pháp luật Dân sự
- II. Một số nội dung cơ bản của pháp luật Dân sự

Kết cấu bài:

I. Khái quát về pháp luật dân sự

- 1. Khái niệm
- 2. Đặc điểm quan hệ pháp luật dân sự
- 3. Các nguyên tắc chung

II. Một số nội dung cơ bản của pháp luật dân sự

- 1. Chủ thể của pháp luật dân sự
- 2. Tài sản và quyền sở hữu tài sản
- 3. Quyền thừa kế
- 4. Hợp đồng

I. Khái quát về Luật Dân sự

1. Khái niệm

2. Đặc điểm quan hệ pháp luật dân sự

3. Các nguyên tắc chung

1. Khái niệm

Luật Dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam, bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm (gọi chung là quan hệ dân sự).

1. Khái niệm



Đối tượng điều chỉnh (theo Điều 1 Bộ luật Dân sự 2015)

“Bộ luật này quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý về cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân; quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm (sau đây gọi chung là quan hệ dân sự)”.

Đối tượng điều chỉnh

Phân tích Điều 1 và một số điều như Điều 17, Điều 25, Điều 115... của Bộ luật Dân sự 2015, có thể thấy đối tượng điều chỉnh của pháp luật dân sự gồm 4 nhóm.

Tuy nhiên, đa số các tài liệu chỉ tập trung đề cập 2 nhóm quan hệ là *quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân*

Đối tượng điều chỉnh

Chủ thể của pháp luật dân sự (cá nhân và pháp nhân)

Biện pháp bảo vệ và thực thi quyền và nghĩa vụ đó

Quyền và nghĩa vụ dân sự của chủ thể

Quyền tài sản (qhts)

Quyền nhân thân (qhnt)

Các căn cứ là phát sinh quyền và nghĩa vụ của chủ thể

Đối tượng điều chỉnh

Các quan hệ tài sản



Là quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản nhất định.

Các quan hệ nhân thân

Là quan hệ về một giá trị nhân thân của cá nhân được pháp luật thừa nhận.

- QHNT có gắn với tài sản (là quyền trị giá được bằng tiền, như: quyền sở hữu, quyền sử dụng đất...)

- QHNT không gắn với tài sản (như quyền kết hôn, ly hôn..)



Quyền tài sản



- Quyền tài sản được xem là một loại tài sản và có thể dùng để trao đổi trong các giao dịch dân sự, thương mại, thực hiện góp vốn hoặc để lại thừa kế trong trường hợp cá nhân chết hoặc tuyên bố là đã chết. (Điều 105 [Bộ luật Dân sự 2015](#))
- Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác. (Đ. 115. Bộ luật Dân sự 2015)

Quyền nhân thân

(là quyền dân sự gắn với cá nhân, không thể chuyển giao, trừ một số trường hợp ngoại lệ)

Quyền có
họ, tên

Quyền
thay đổi
họ, tên

Quyền xác
định, xác
định lại
dân tộc

Quyền
khai sinh,
khai tử

Quyền cá
nhân đối
với hình
ảnh...

Phương pháp điều chỉnh

Tự định đoạt giữa các chủ thể:

- ❑ Các chủ thể ***bình đẳng*** với nhau về địa vị pháp lý.
- ❑ Các chủ thể ***tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận, không vi phạm đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của luật*** trong việc tham gia các quan hệ dân sự.
- ❑ Đặc trưng của phương pháp giải quyết tranh chấp dân sự là ***hòa giải***.

Nguồn của Luật Dân sự

- ❑ Hiến pháp 2013
- ❑ **Bộ luật Dân sự 2015**
- ❑ Các văn bản pháp luật khác có liên quan: luật sở hữu trí tuệ, luật doanh nghiệp, luật hôn nhân và gia đình,...
- ❑ Điều ước quốc tế
- ❑ Tập quán, quy phạm pháp luật tương tự

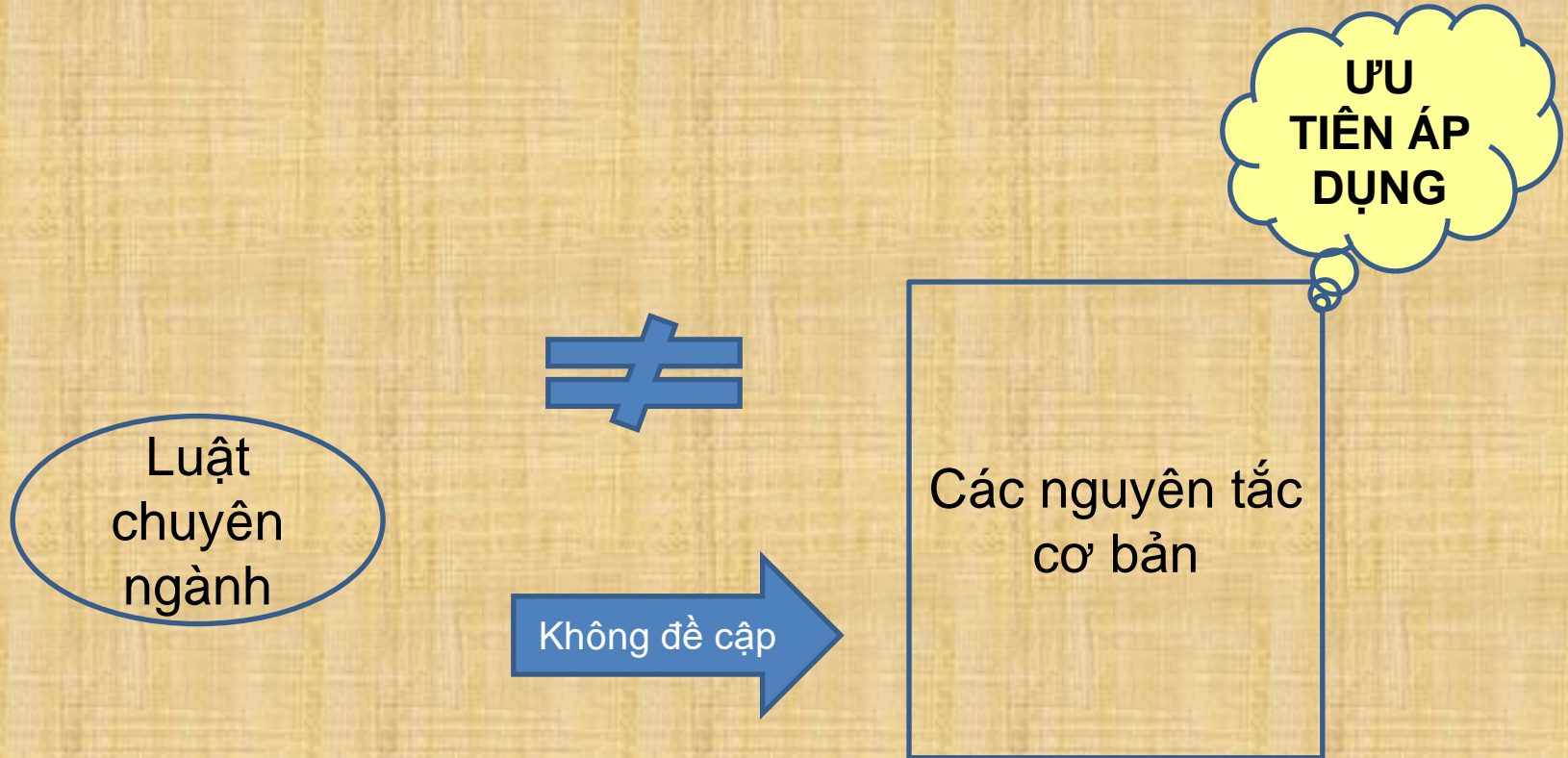
2. Đặc điểm quan hệ pháp luật dân sự



3. Những nguyên tắc cơ bản

- Nguyên tắc sở hữu tuyệt đối (k2, đ.2; k2, đ. 160)
- Tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận (k2, đ.3)
- Bình đẳng (khoản 1 điều 3)
- Thiện chí, trung thực (khoản 3 điều 4)
- Tự chịu trách nhiệm dân sự (khoản 5 điều 3)
- Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi
- Ngoài ra còn có: nguyên tắc không được trái pháp luật và đạo đức xã hội; không được lạm quyền...
- Luật khác không được trái (ưu tiên thực hiện theo các nguyên tắc cơ bản).

Lưu ý: Tính ưu tiên áp dụng



II. Một số nội dung cơ bản của Luật Dân sự

- Chủ thể của pháp luật dân sự
- Tài sản và quyền sở hữu tài sản
- Quyền thừa kế
- Hợp đồng

1. Chủ thể:

CÁC LOẠI

Cá nhân (công dân,
người nước ngoài,
không quốc tịch)

Pháp nhân

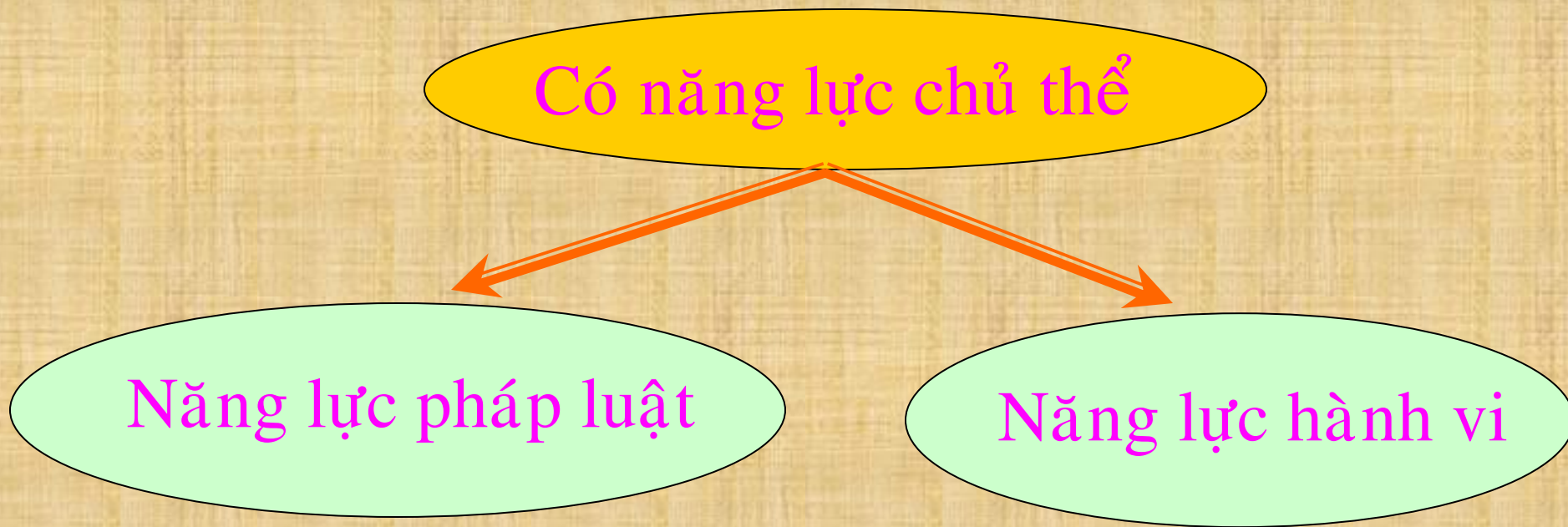
Nhà nước



CÁ NHÂN:

Là chủ thể thường xuyên và phổ biến nhất.

Điều kiện để cá nhân trở thành chủ thể của LDS:



Cá nhân



Năng lực chủ thể

Năng lực pháp luật dân sự

Khả năng cá nhân có quyền và nghĩa vụ DS

Sinh ra – Chết đi

Được quy định trong VBQPPL

Phụ thuộc các điều kiện kinh tế - xã hội (tính lịch sử)

Năng lực hành vi dân sự

Khả năng bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự

Đầy đủ

Chưa đầy đủ

Hạn chế năng lực

Mất năng lực

ĐẦY
ĐỦ

MỘT
PHẦN

NĂNG LỰC
HÀNH VI DÂN
SỰ CỦA CÁ
NHÂN

HẠN
CHẾ

KHÔNG
CÓ

MẤT



Chưa đủ 6 tuổi
Thực hiện qua người đại diện
theo pháp luật

Chưa đầy đủ
NLHVDS



Từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi
Được người đại diện theo pháp
luật đồng ý, trừ GDDS phục vụ
nhu cầu sinh hoạt hàng ngày



Từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi
Tự mình xác lập, thực hiện GDDS,
trừ BDS, ĐS phải đăng ký, giao
dịch khác do PL quy định

Hạn chế năng lực hành vi dân sự



Tuyên bố hạn chế NLHVDS

Không nhận thức, làm chủ hành vi



Giám định tâm thần



Tuyên bố mất NLHV



Pháp nhân

Từ 2 cá nhân
trở lên

Thành lập hợp
pháp theo
trình tự, thủ
tục luật định

Cơ cấu tổ chức
chặt chẽ

Có tài sản độc
lập

Chịu trách
nhiệm về tài
sản

Các loại pháp nhân



Năng lực chủ thể của pháp nhân

Phụ thuộc mục đích, lĩnh vực hoạt động

Năng lực pháp luật chuyên biệt

NLPL – NLHV bắt đầu, chấm dứt cùng thời điểm

Hoạt động của pháp nhân



2. Tài sản và quyền tài sản

Vật



Tiền, giấy tờ
có giá



Quyền về tài sản



Tài sản

bất động sản

động sản

Quyền đối với tài sản: gồm quyền sở hữu và quyền khác

❖ Quyền sở hữu Điều 158

Q. Chiếm hữu

chủ SH nắm giữ, chi phối tài sản của mình

Q. Sử dụng

chủ SH k/thác c/dụng, hưởng hoa lợi hoặc lợi tức có được từ TS.

Q. Định đoạt

chủ SH có quyền chuyển giao quyền SHTS, từ bỏ quyền SH, tiêu dùng hoặc tiêu hủy TS.

NỘI DUNG



Quyền khác đối với tài sản bao gồm:

- a) Quyền đối với bất động sản liền kề - Điều 245.
- b) Quyền hưởng dụng - Đ 257
- c) Quyền bề mặt - Đ 267

3. Thừa kế di sản

a. Khái niệm thừa kế

**Thừa kế là việc dịch chuyển tài sản
của người chết cho chủ thể khác**

(cá nhân hoặc tổ chức)

Tài sản của người chết để lại gọi là “di sản thừa kế”



Di sản thừa kế phải là tài sản thuộc sở hữu của người chết (sau khi trừ đi các nghĩa vụ) gồm:

- Tài sản riêng**
- Phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác**



Người để lại di sản thừa kế

**Là người có tài sản đã
chết hoặc được pháp
luật coi là đã chết**

Người thừa kế

❖ Cá nhân:

Là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra & còn sống sau thời điểm mở thừa (đã thành thai trước khi người để lại di sản chết)



❖ Tổ chức:

Phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế



Thời điểm mở thừa kế ?

là thời điểm nào?

- Thời điểm người có tài sản để lại chết?
- Thời điểm công bố di chúc?



Thời điểm mở thừa kế

là thời điểm mà
người có tài sản để
lại chết



THỪA KẾ

Thừa kế theo di chúc

Thừa kế theo pháp luật



b. Thừa kế theo di chúc

Di chúc

Là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết



b. Thừa kế theo di chúc

Thừa kế theo di chúc

Là việc dịch chuyển tài sản của người đã chết cho người khác còn sống theo quyết định của người đó trước khi chết

Điều kiện để di chúc hợp pháp

- 1.a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép;
- b) Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật.
- 2. Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.
- 3. Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.
- 4. Di chúc bằng văn bản không có công chứng, chứng thực chỉ được coi là hợp pháp, nếu có đủ các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều này.

b. Thừa kế theo di chúc

Hình thức của di chúc

❖ Bằng văn bản

❖ Bằng lời nói



b. Thừa kế theo di chúc

Hình thức của di chúc bằng văn bản

1. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng.
2. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng.
3. Di chúc bằng văn bản có công chứng.
4. Di chúc bằng văn bản có chứng thực.

Câu hỏi trao đổi:

Trong các loại di chúc bằng văn bản thì nên chọn loại nào khi lập di chúc?

1. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng.
2. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng.
3. Di chúc bằng văn bản có công chứng.
4. Di chúc bằng văn bản có chứng thực.

b. Thừa kế theo di chúc

❖ Di chúc bằng lời nói (chức ngôn)

Chỉ được áp dụng trong trường hợp tính mạng của người để lại DC bị cái chết đe dọa mà ko thể lập DC bằng văn bản được.

b. Thừa kế theo di chúc

❖ Điều kiện để di chúc miệng hợp pháp

Ng.lập DC trong tình trạng bị cái chết đe dọa NT mà ko thể lập DC viết được

Ý chí của người lập DC phải được thể hiện trước mặt ít nhất là 2 người làm chứng

**DC
miệng
HP**

Ng.làm chứng phải g/chép lại ngay ý chí của ng. lập DC & ký tên vào bản ghi chép.

Bản ghi chép DC phải được chứng thực / công chứng trong 5 ngày

b. Thừa kế theo di chúc

Những người **không được quyền hưởng di sản (Điều 621 Bộ luật Dân sự)**

- a) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe / về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại DS, xâm phạm NT danh dự, nhân phẩm của người đó;
- b) Người VP NT nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại DS;
- c) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người TK khác nhằm hưởng 1 phần / toàn bộ phần DS mà người TK đó có quyền hưởng;
- d) Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại DS trong việc lập DC; giả mạo , sửa chữa, huỷ DC nhằm hưởng 1 phần/toàn bộ DS trái với ý chí của người để lại DS.

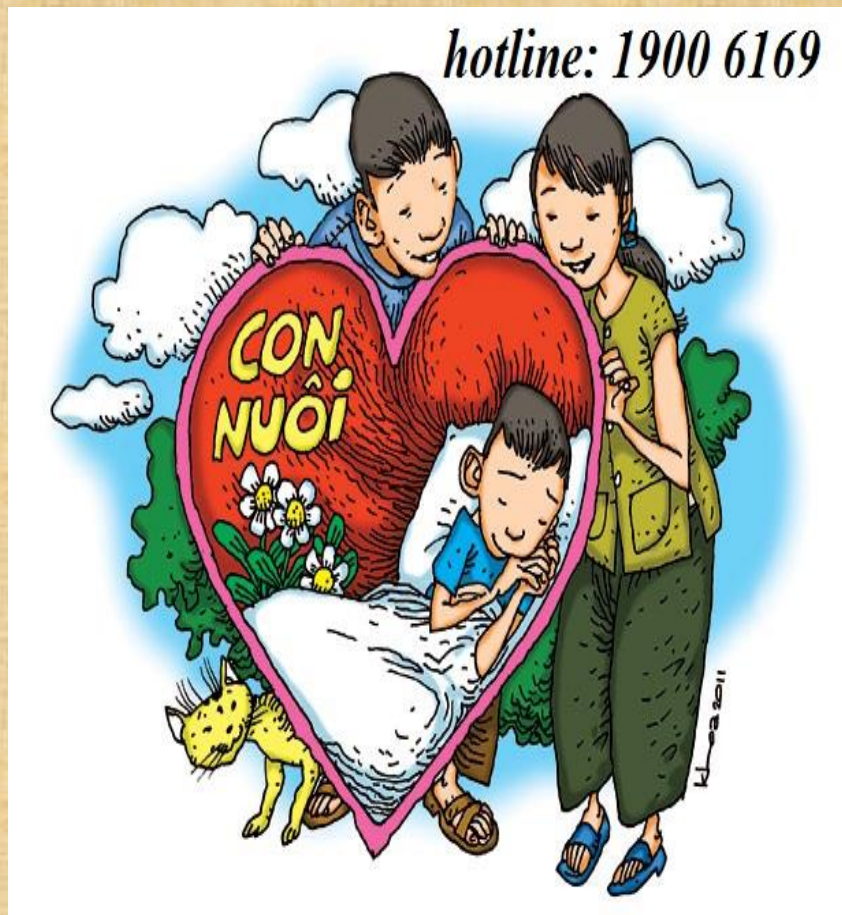
Chú ý : *Những người nêu trên vẫn được hưởng di sản, nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.*

c. Thừa kế theo pháp luật

Khái niệm

Là việc dịch chuyển tài sản của người chết cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật

Thừa kế theo pháp luật (Đ649 - 650)



c. Thừa kế theo pháp luật

*Điều kiện áp dụng thừa kế theo pháp luật

Không có di chúc hoặc di chúc không hợp pháp; di sản không được định đoạt trong di chúc



Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền hưởng di sản

Những người thừa theo di chúc đều chết trước người lập di chúc, cơ quan, tổ chức không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế

c. Thừa kế theo pháp luật

* Diện thừa kế

Quan hệ
hôn nhân

Quan hệ huyết
thống

Quan hệ
nuôi dưỡng

c. Thừa kế theo pháp luật

Hàng
thừa
kế

HÀNG 1: Vợ - chồng, cha –
mẹ, con của người chết



c. Thừa kế theo pháp luật

Hàng
thừa
kế

**HÀNG 2 : Ông/bà nội – ngoại
của người chết; anh/chị/em
ruột, cháu ruột của người chết
mà người chết là ông/ bà nội -
ngoại**



c. Thừa kế theo pháp luật

Hàng
thừa
kế

HÀNG 3 : Cụ nội – ngoại,
bác, chú, cô, dì, cậu, cháu
ruột của người chết mà người
chết là cô, dì, chú, bác, cậu;
chất ruột của người chết mà
người chết là cụ nội – ngoại



c. Thừa kế theo pháp luật

Hàng thừa kế

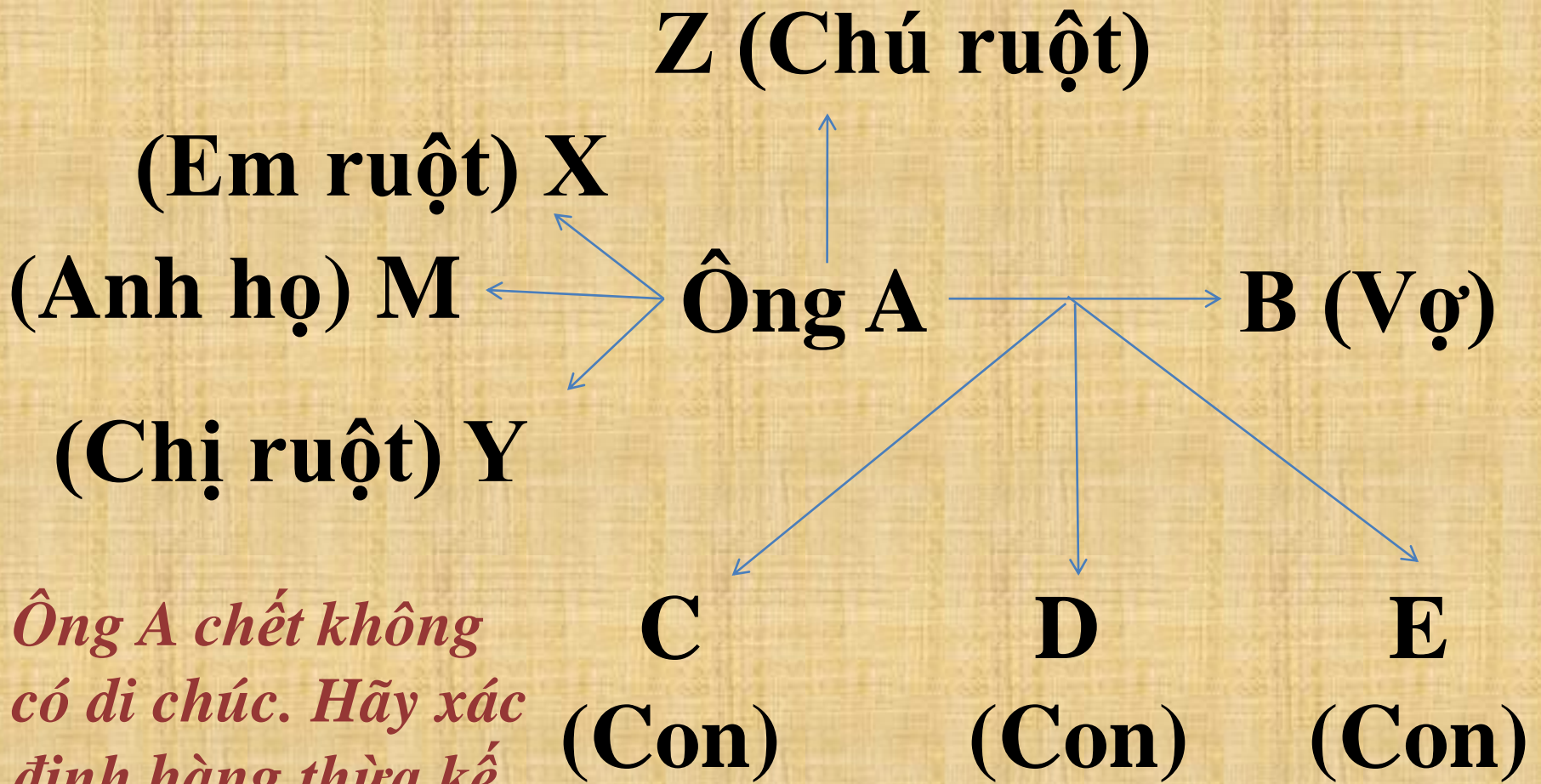
HÀNG 1 : V-C, C-M, con của người chết

HÀNG 2 : Ô-B n-ng, A-C-E ruột, cháu ruột của ng/chết mà ng/chết là Ô-B n-ng

HÀNG 3 : Cụ n-ng, bác, chú, cô, dì, cậu, cháu ruột của ng/chết mà người chết là cô, dì, chú, bác, cậu; chất ruột của ng/chết mà ng/chết là cụ n-ng



TÌNH HUỐNG



Ông A chết không có di chúc. Hãy xác định hàng thừa kế của A?

TRẢ LỜI

- *Hàng TK thứ 1: B* (vợ) và 3 người con **C,D,E**.
- *Hàng TK thứ 2: X* (Em ruột), **Y** (Chị ruột)
- *Hàng TK thứ 3: Z* (chú ruột)
- **M** là anh họ không nằm trong 3 hàng thừa kế

d. Thừa kế theo pháp luật

❖ Nguyên tắc chia thừa kế



Người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau

Người ở hàng TK sau chỉ được hưởng TK nếu người ở hàng TK trước không còn ai/ không có quyền hưởng DS/ bị truất quyền hưởng DS hoặc từ chối nhận DS

CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

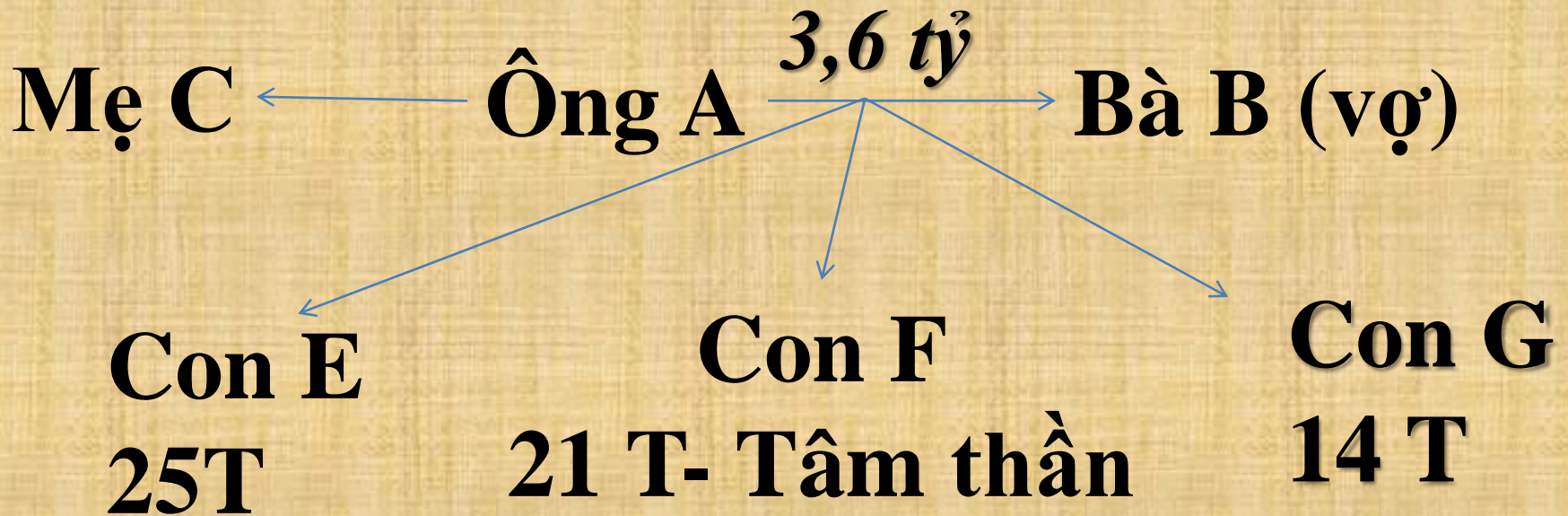
**(1) Thừa kế
không phụ
thuộc vào nội
dung di chúc**

Điều 644

- ✓ **Con chưa thành niên;**
- ✓ **Cha, mẹ, vợ, chồng;**
- ✓ **Con đã thành niên
nhưng không có khả
năng lao động**

**-->Được hưởng phần di
sản = $\frac{2}{3}$ một suất
của 1 người thừa kế
theo pháp luật**

TÌNH HUỐNG



Ông A chết, Di chúc để lại toàn bộ tài sản cho Thị Đào (người hàng xóm).

Chia di sản thừa kế như thế nào?

TRẢ LỜI

- *Giả sử không có di chúc thì chia thừa kế theo pháp luật*
- Tài sản riêng của A là 1,8 tỷ VNĐ
- 1 suất thừa kế theo luật là:
 $1,8 \text{ tỷ} : 5 \text{ (C, B, E, F, G)} = 360 \text{ triệu VNĐ}$
2/3 của 1 suất là 240 triệu VNĐ
- Những người được hưởng 2/3 của 1 suất theo luật là: $C=B=F=G= 240\text{tr}$
- Vậy Thị Đào được hưởng :
 $1,8 \text{ tỷ} - (240 \times 4) = 840 \text{ tr}$

CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

(2) Thừa kế thế vị

- ❖ Áp dụng trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước (hay cùng thời điểm) người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha/mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống
- ❖ Nếu cháu chết trước (hay cùng thời điểm) người để lại di sản thừa kế thì cháu được hưởng di sản mà cha/mẹ của cháu được hưởng lúc còn sống

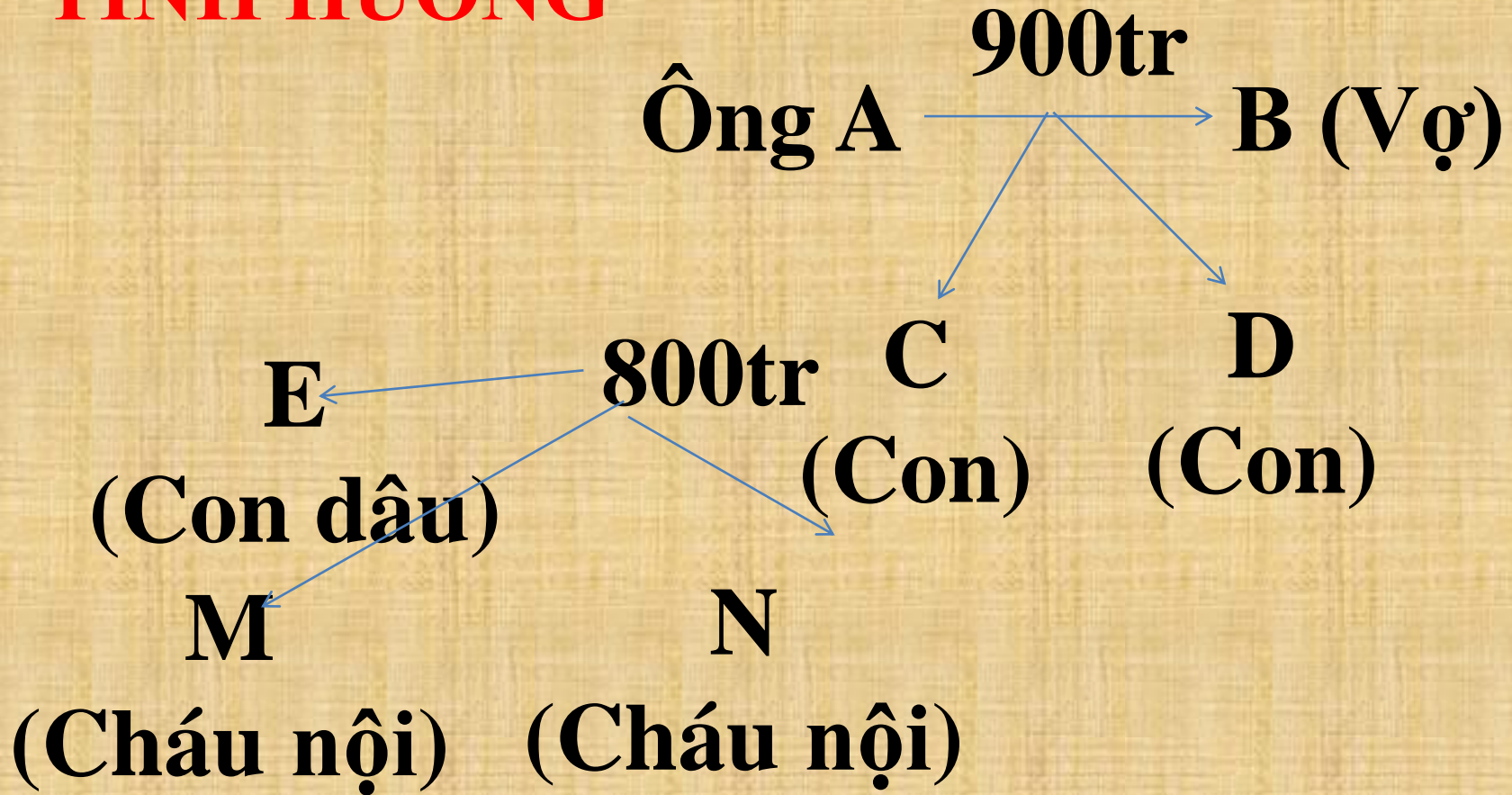


Thừa kế thế vị

Điều 652. BỘ LUẬT DÂN SỰ 2015



TÌNH HUỐNG



*Ông A và C chết cùng trong 1 vụ tai nạn giao thông, không có di chúc.
Hãy chia thừa kế của A và C ?*

TRẢ LỜI

- *Chia tài sản của ông A: (1/2 của 900 tr)*

Tài sản riêng của A là: $450 \text{ tr} : 3 \text{ (B,C,D)} = 150 \text{ tr}$

Nhưng do C chết cùng với A nên con của C sẽ được hưởng (thừa kế thế vị): $M = N = 75 \text{ tr}$

- *Chia tài sản của C: (1/2) của 800 tr*

Tài sản riêng của C có 400 tr, được chia:

$400 \text{ tr} : 4 \text{ [M(con), N(con), B(mẹ), E(vợ)]} = 100 \text{ tr}$

Chế định thừa kế



Bộ luật dân sự 2005

Bộ luật dân sự 2015

Di chúc chung vợ chồng

BLDS 2005



👉 Có thể lập di chúc để định đoạt tài sản chung



Điều 663 BLDS 2005

👉 Di chúc chung có hiệu lực từ thời điểm:



Người sau cùng chết, hoặc



Cả 2 cùng chết



Điều 668 BLDS 2005

BLDS 2015



Không có quy định về di chúc chung

Thứ tự ưu tiên thanh toán

BLDS 2005

BLDS 2015



Điều 683



Điều 658



Chi phí hợp lý cho việc mai táng



Tiền cấp dưỡng còn thiếu



Trợ cấp cho người nương nhờ



Tiền công lao động



Tiền bồi thường thiệt hại



Thuế và nợ đối với Nhà nước



Tiền phạt



Khoản nợ khác



Chi phí bảo quản di sản



Chi phí hợp lý cho việc mai táng



Tiền cấp dưỡng còn thiếu



Chi phí bảo quản di sản



Trợ cấp cho người nương nhờ



Tiền công lao động



Tiền bồi thường thiệt hại



Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước



Khoản nợ khác



Tiền phạt

4. Hợp đồng dân sự

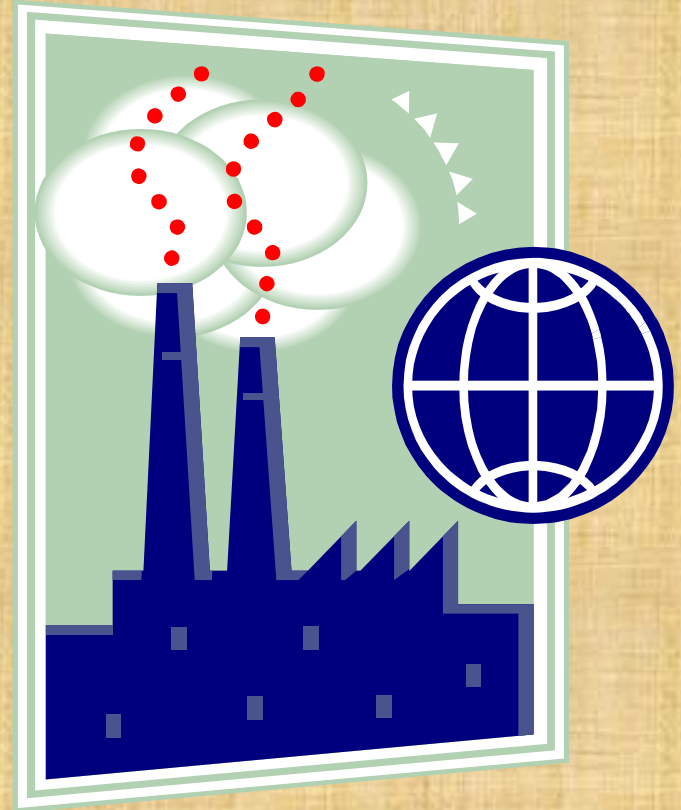
- **Khái niệm: là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự**



❖ Chủ thể của hợp đồng dân sự



Cá nhân



**Pháp nhân & các
chủ thể khác**



Hình thức của hợp đồng

- Giống hình thức của giao dịch dân sự
- Một số trường hợp hợp đồng phải được chứng thực, công chứng.

NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 398. Nội dung của hợp đồng

1. Các bên trong hợp đồng có quyền thỏa thuận về nội dung trong hợp đồng.
2. Hợp đồng có thể có các nội dung sau đây:
 - a) Đối tượng của hợp đồng;
 - b) Số lượng, chất lượng;
 - c) Giá, phương thức thanh toán;
 - d) Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;
 - đ) Quyền, nghĩa vụ của các bên;
 - e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;
 - g) Phương thức giải quyết tranh chấp.



The End